

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Bản án số: **155/2018/HNGĐ-ST**

- Ngày: **12.4.2018**

- V/v: Xin ly hôn,
tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

+ Ông: **Nguyễn Hoa Kiều**

+ Ông: **Trương Hoàng Hoa**

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Lê Nguyễn Ái Quyên** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:*
bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 437/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2018 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1976** (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

2. Bị đơn: **Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1976** (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện X, tỉnh Tiền Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Ngọc A trình bày: anh và chị B tự nguyện tìm hiểu, cưới nhau vào năm 1997, đến năm 2007 có đăng ký kết hôn và được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 01 ngày 12/12/2007. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống hạnh phúc cho đến thời gian cách nay 7-8 năm, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị B không quan tâm lo lắng cho gia đình, chồng con, giữa vợ chồng thường xảy ra cự cãi nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Anh đã cố gắng chịu đựng nhưng đến thời gian cách nay hơn

01 năm thì anh không thể chịu đựng được nữa nên vợ chồng đã ly thân với nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gay gắt nên anh yêu cầu ly hôn với chị B.

Về con chung: anh, chị có 02 con chung tên Nguyễn Lê Kiều C, sinh ngày 02/11/2007 và Nguyễn Lê Kiều D, sinh ngày 28/6/1998, hiện các con đang sống với anh chị, cháu An đã trưởng thành. Ly hôn, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng C và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh, chị có một số tài sản nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn Lê Thị Ngọc B trình bày:* chị thống nhất với anh A về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng, về con chung, nợ chung, tài sản chung. Chị cho rằng trong thời gian chung sống, giữa vợ chồng chị, đôi khi có cự cãi với nhau nhưng rất ít, do anh A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên anh xin ly hôn với chị. Trong thời gian hơn 01 năm nay, chị và anh A tuy sống chung nhà nhưng là sống ly thân với nhau, giữa vợ chồng chuyện ai người ấy làm, không có quan tâm, chăm sóc, nói chuyện với nhau và hiện nay vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Chị không đồng ý ly hôn với anh A vì còn thương anh. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị đồng ý để anh A tiếp tục nuôi con chung tên C, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Ngọc A xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với chị Lê Thị Ngọc B nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "*xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung*", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; do các đương sự hiện đang cư trú, sinh sống tại ấp M, xã N, huyện X nên Tòa án nhân dân huyện X có thẩm quyền giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Nguyễn Ngọc A và chị Lê Thị Ngọc B tìm hiểu tự nguyện, tiến đến hôn nhân, có tổ chức cưới vào năm 1997. Anh, chị có đăng ký kết hôn được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 01 ngày 12/12/2007 nên quan hệ hôn nhân giữa anh A, chị B được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh A xin ly hôn với chị B và tranh chấp nuôi con chung nên được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh A, Hội đồng xét xử nhận thấy: anh A, chị B cưới nhau vào năm 1997, trên cơ sở sự tự nguyện tiến đến hôn nhân. Anh, chị có đăng ký kết hôn được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 01 ngày 12/12/2007. Anh A cho rằng trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn, cụ thể: do chị B không quan tâm, lo lắng cho gia đình nên mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt, thường xuyên cãi nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Anh, chị đã sống ly thân nay đã hơn 01 năm. Chị B không đồng ý ly hôn vì còn thương anh A nhưng chị cũng thừa nhận thời gian qua vợ chồng chị thỉnh thoảng có mâu thuẫn, cự cãi nhau, anh, chị đã sống ly thân với nhau mặc dù vẫn còn sống chung nhà nhưng giữa vợ chồng không thể hàn gắn được tình cảm đến nay đã hơn 01 năm, hiện nay chị cũng không có giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Xét thấy mâu thuẫn giữa anh A và chị B diễn ra với thời gian đã hơn 01 năm, giữa vợ chồng anh, chị tuy sống chung nhà nhưng anh, chị không quan tâm, chăm sóc cho nhau và không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng, điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc anh A xin ly hôn với chị là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A, cho anh được ly hôn với chị B là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: anh A và chị B có 02 con chung tên Nguyễn Lê Kiều C, sinh ngày 02/11/2007 và Nguyễn Lê Kiều D, sinh ngày 28/6/1998; D đã trưởng thành, hiện các con đang sống với anh, chị. Anh A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng C, chị B cũng đồng ý để anh A tiếp tục nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu D đã trưởng thành, C đang sống với anh A đã ổn định về nơi học tập, sinh hoạt nên tiếp tục giao cháu C cho anh A được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh A không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Chị B được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

[6] Về nợ chung: anh A, chị B cùng thống nhất vợ chồng có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này anh, chị có tranh chấp sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nợ chung: anh A, chị B cùng thống nhất vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: do anh A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu xin ly hôn, yêu cầu nuôi con của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc A.**

- **Về tình cảm:** anh Nguyễn Ngọc A được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc B

- **Về con chung:** anh Nguyễn Ngọc A và chị Lê Thị Ngọc B có 02 con chung tên Nguyễn Lê Kiều C, sinh ngày 02/11/2007 và Nguyễn Lê Kiều D, sinh ngày 28/6/1998 (đã trưởng thành);

+ Anh Nguyễn Ngọc A được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Lê Kiều C, sinh ngày 02/11/2007;

+ Anh Nguyễn Ngọc A không yêu cầu chị Lê Thị Ngọc B cấp dưỡng nuôi con.

+ Chị Lê Thị Ngọc B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

- **Về nợ chung:** không có;

- **Về tài sản chung:** không yêu cầu Tòa án giải quyết;

*** Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:**

+ Anh A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo biên lai thu số 35696 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Như vậy anh A đã nộp xong án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh A và chị B được quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã N.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Tài